**MỤC LỤC**

**PHẦN MỞ ĐẦU 2**

*Chương 1*: **HÀNG HÓA**

* 1. Khái niệm hàng hóa và hai thuộc tinh của hàng hóa
     1. Khái niệm
     2. Hai thuộc tính
        1. Giá trị sử dụng
        2. Giá trị hàng hóa
     3. Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa
  2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa
     1. Lao động cụ thể
     2. Lao động trừu tượng
  3. Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa
     1. Thước đo lượng giá trị của hàng hóa
     2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

*Chương 2*: **THỰC TRẠNG SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

2.1 Điều kiện tự nhiên và xã hội của Việt Nam trong sản xuất lúa gạo

2.2. Khái quát tình hình sản xuất lúa gạo ở Việt Nam hiện nay

2.3. Phân tích thị trường

2.3.1. Sản lượng và diện tích gieo trồng

2.3.2. Tiêu dùng trong nước và xuất khẩu lúa gạo

2.4. Triển vọng trong ngành sản xuất lúa gạo của Việt Nam

2.5. Khó khăn của sản xuất lúa gạo ở Việt Nam hiện nay

*Chương 3*: **KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO CÁC VẤN ĐỀ VỀ SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

3.1 Đối với nhà nước

3.1.1. Tái cơ cấu, nâng cao giá trị gia tăng cho ngành lúa gạo.

3.1.2. Quy hoạch lại sản xuất lúa gạo nhằm nâng cao sản lượng lúa gạo của cả nước.

3.1.3. Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thu mua gạo tạm trữ để xuất khẩu và hỗ trợ nông dân về mặt đời sống.

3.1.4. Hợp tác bền vững với những quốc gia xuất khẩu gạo lớn để chiếm lĩnh thị trường.

3.2 Đối với doanh nghiệp

3.2.1. Nâng cao chất lượng và giá trị của hạt gạo Việt

3.2.2. Ứng dụng khoa học, công nghệ vào chế biến gạo xuất khẩu

3.2.3. Đưa ra giải pháp để phát triển thị trường và xúc tiến tương lai

**KẾT LUẬN**

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**PHẦN MỞ ĐẦU**

**1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI**

Là một quốc gia với nền văn minh lúa nước, nông nghiệp vốn là ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, trong đó nổi bật nhất, là sản xuất và xuất khẩu lúa gạo. Trong nhiều thập kỷ, những nỗ lực của chính phủ nhằm tăng sản lượng lúa gạo dùng cho tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu đã đạt được nhiều thành công ngoài mong đợi. Việt Nam là một trong những thị trường xuất khẩu gạo với sản lượng hàng đầu thế giới trong nhiều năm liền.

Trong năm 2020, những diễn biến phức tạp của thời tiết và thiên tai, cũng như tình hình sản xuất kinh doanh bị đình trệ do dịch bệnh Covid-19, đã đặt ra cho ngành nông nghiệp nói chung và các hoạt động sản xuất lúa gạo nói riêng nhiều khó khăn và thách thức. Tuy nhiên, theo thống kê của Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), năm 2020, khối lượng gạo xuất khẩu vẫn đạt đến 6.15 triệu tấn, với giá trị lên đến 3.07 tỷ USD.

Tồn tại cùng lúc với những thành công đó, bên trong các hoạt động sản xuất lúa gạo Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề. Đặc biệt có thể kể đến như việc giá trị chất lượng hạt gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế vẫn chưa được đánh giá cao, các thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam chủ yếu vẫn là là Phillipines, Trung Quốc và Châu Phi , khó thỏa mãn được các thị trường khó tính như EU, Hàn Quốc, Hoa Kỳ,...

Trước thực tế đó, việc nghiên cứu, tìm hiểu về thực trạng sản xuất lúa gạo ở Việt Nam hiện nay là cực kỳ quan trọng. Để từ đó có thể hiểu rõ và phát triển những thế mạnh, những tiềm năng vốn có, cũng như nắm bắt các vấn đề đang hiện hữu, đưa ra giải pháp giảm thiểu, chấm dứt những khó khăn, thách thức mà nền sản xuất lúa gạo Việt Nam đang phải đối mặt.

Với ý nghĩa đó, nhóm sinh viên lựa chọn chủ đề ***“Thực trạng sản xuất lúa gạo ở Việt Nam hiện nay”*** làm đề tài nghiên cứu cho bài tiểu luận trong bộ môn Kinh tế Chính trị Mác - Lênin của mình.

**2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là về Thực trạng sản xuất lúa gạo ở Việt Nam hiện nay.

**3. PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

Không gian: trên phạm vi toàn quốc gia Việt Nam

Thời gian: từ 2019 đến nay (cập nhật đến tháng 3 năm 2021)

**4. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

*Thứ nhất*, phân tích khái niệm và hai thuộc tính của hàng hóa, tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa.

*Thứ hai*, làm sáng tỏ một số vấn đề liên quan đến thực trạng sản xuất lúa gạo ở Việt Nam.

*Thứ ba*, đánh giá, phân tích thực trạng sản xuất lúa gạo Việt Nam hiện nay.

*Thứ tư*, tìm được nguyên nhân dẫn đến thực trạng, đặc biệt là các khó khăn hiện tại của sản xuất lúa gạo ở Việt Nam hiện nay.

*Thứ năm*, đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm cải thiện các vấn đề khó khăn đang mắc phải của sản xuất lúa gạo ở Việt Nam hiện nay.

**5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

* Phương pháp thống kê mô tả.
* Phương pháp so sánh.

**6. KẾT CẤU CỦA ĐỀ TÀI**

Ngoài mục lục, phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, đề tài gồm 2 chương:

- Chương 1: HÀNG HÓA

- Chương 2: THỰC TRẠNG SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

- Chương 3: KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO CÁC VẤN ĐỀ VỀ SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Chương 1*: **HÀNG HÓA**

**1.1. KHÁI NIỆM HÀNG HOÁ VÀ HAI THUỘC TÍNH CỦA HÀNG HÓA**

**1.1.1. Khái niệm:**

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán. Hàng hóa là phạm trù lịch sử; sản phẩm của lao động chỉ mang hình thái hàng hóa khi được trao đổi, mua bán trên thị trường.

Hàng hóa có thể sử dụng cho nhu cầu cá nhân hoặc nhu cầu cho sản xuất. Khi sử dụng cho tiêu dùng cá nhân gọi là hàng tiêu dùng; khi tiêu dùng cho sản xuất gọi là tư liệu sản xuất. Hàng hóa khi có những thuộc tính, chức năng đặc biệt thì được gọi là hàng hóa đặc biệt. Hàng hóa có thể tồn tại ở dạng vật thể hữu hình (hàng hóa thông thường) hoặc ở dạng phi vật thể (hàng hóa dịch vụ). Bất cứ hàng hóa nào cũng bao gồm hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

**1.1.2. Hai thuộc tính:**

**1.1.2.1. Giá trị sử dụng:**

Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của vật phẩm, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người; có thể là nhu cầu vật chất hoặc tinh thần; có thể là nhu cầu tiêu dùng cá nhân như lương thực, thực phẩm, quần áo… hoặc tiêu dùng cho sản xuất như nguyên, nhiên vật liệu, máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất...

Giá trị sử dụng của hàng hóa do thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hóa quyết định và là nội dung vật chất của của cải. Vì vậy giá trị sử dụng của hàng hóa là phạm trù cụ thể, ta có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

Giá trị sử dụng là nội dung vật chất của của cải, nhưng việc phát hiện và sử dụng những thuộc tính đó tùy thuộc vào trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật và lực lượng sản xuất. Xã hội càng tiến bộ, khoa học kỹ thuật, phân công lao động xã hội và lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng càng nhiều, chủng loại càng phong phú, đa dạng, chất lượng càng cao. Ví dụ than đá hoặc dầu mỏ ban đầu chỉ được dùng làm chất đốt; về sau nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật chúng được sử dụng trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau, có nhiều công dụng khác nhau cũng như rất nhiều sản phẩm được làm ra từ than đá, dầu mỏ.

Giá trị sử dụng chỉ được thực hiện khi con người sử dụng hay tiêu dùng hàng hóa. Khi chưa tiêu dùng, giá trị sử dụng chỉ ở trạng thái khả năng. Để giá trị sử dụng ở trạng thái khả năng biến thành giá trị sử dụng hiện thực, hàng hóa phải được đưa vào tiêu dùng. Điều này nói lên ý nghĩa quan trọng của tiêu dùng đối với sản xuất.

Giá trị sử dụng là thuộc tính gắn liền với vật thể hàng hóa, nhưng không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hóa, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho người mua, tức là giá trị sử dụng xã hội. Để giá trị sử dụng của hàng hóa đi vào tiêu dùng thì trước tiên hàng hóa phải được trao đổi, mua bán trên thị trường. Điều này đòi hỏi người sản xuất phải quan tâm, đáp ứng đúng nhu cầu, thị hiếu của người mua, người tiêu dùng. Có như vậy sản phẩm hàng hóa mới được người mua, người tiêu dùng chấp nhận.

**1.1.2.2. Giá trị hàng hoá:**

Một vật khi đã là hàng hóa thì nhất thiết phải có giá trị sử dụng. Tuy nhiên, không phải bất cứ vật gì có giá trị sử dụng cũng là hàng hóa. Chẳng hạn không khí rất cần cho cuộc sống con người nhưng không phải là hàng hóa, không phải đối tượng trao đổi, mua bán vì chúng không phải là sản phẩm của lao động, không do lao động của con người tạo ra. Vì vậy, một sản phẩm muốn trở thành hàng hóa thì giá trị sử dụng của nó phải do lao động của con người tạo ra, phải là sản phẩm của lao động, tức chúng phải có giá trị.

Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất đã hao phí đề sản xuất ra hàng hóa hay lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Vật gì không do lao động của con người tạo ra, không phải là sản phẩm của lao động thì không có giá trị. Giá trị ẩn chứa bên trong giá trị sử dụng của hàng hóa nên là phạm trù trừu tượng. Giá trị chỉ được biểu hiện ra bên ngoài thông qua trao đổi, mua bán hay được biểu hiện thông qua giá trị trao đổi.

Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, một tỷ lệ trao đổi giữa những giá trị sử dụng khác nhau. Ví dụ 1m vải = 20 kg thóc. Về mặt vật chất, không thể so sánh giữa giá trị sử dụng của vải với giá trị sử dụng của thóc được vì chúng khác nhau về chất. Giữa vải và thóc có thể so sánh, trao đổi được với nhau bởi chúng có điểm chung đều là sản phẩm của lao động. Trong mối quan hệ trao đổi đó, hao phí lao động để làm ra 1m vải bằng với hao phí lao động để sản xuất ra 20 kg thóc. Ở đây, lao động của người sản xuất vải và lao động của người sản xuất thóc được quy thành lao động chung, đồng nhất của con người làm cơ sở để so sánh, trao đổi vải và thóc với nhau.

Như vậy, bản chất của giá trị là lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Giá trị hàng hóa là biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa. Giá trị là phạm trù lịch sử; chỉ khi nào có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì mới có giá trị hàng hóa. Giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị; giá trị là nội dung, là cơ sở của trao đổi. Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển đến một trình độ nhất định, sẽ xuất hiện một hàng hóa đặc biệt dùng để đo giá trị của các hàng hóa là tiền tệ. Khi tiền xuất hiện, giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định, gọi là giá cả hàng hóa.

**1.2. TÍNH CHẤT HAI MẶT CỦA LAO ĐỘNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA**

Hàng hóa có hai thuộc tính là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt. Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa là lao động cụ thể và lao động trừu tượng:

**1.2.1. Lao động cụ thể**

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích lao động riêng, đối tượng lao động riêng, công cụ lao động riêng, phương pháp lao động riêng và kết quả riêng. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

Các loại lao động cụ thể khác nhau về chất nên tạo ra những sản phẩm cũng khác nhau về chất và mỗi sản phẩm có một giá trị sử dụng riêng. Trong đời sống xã hội, có vô số những hàng hoá với những giá trị sử dụng khác nhau do lao động cụ thể đa dạng, muôn hình muôn vẻ tạo nên. Tất cả lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội càng phát triển thì xã hội càng nhiều ngành nghề khác nhau, do đó có nhiều giá trị sử dụng khác nhau.

Lao động cụ thể là phạm trù vĩnh viễn. Trong bất cứ xã hội nào thì lao động cụ thể cũng là điều kiện không thể thiếu được của đời sống con người, đó là sự kết hợp giữa tự nhiên và con người. Các hình thức lao động cụ thể phụ thuộc vào trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật và sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khoa học kỹ thuật, phân công lao động càng phát triển thì các hình thức lao động cụ thể càng phong phú, đa dạng.

**1.2.2. Lao động trừu tượng**

Lao động trừu tượng là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá không kể đến hình thức cụ thể của nó. Đó là sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hoá nói chung về cơ bắp, thần kinh, trí óc.

Lao động trừu tượng chính là lao động chung, đồng nhất của con người. Tuy nhiên, không phải sự tiêu hao sức lao động nào cũng là lao động trừu tượng; chỉ sự tiêu phí sức lao động của người sản xuất hàng hóa mới là lao động trừu tượng. Nếu lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng thì lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hoá. Vì vậy, giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá.

Lao động trừu tượng là phạm trù lịch sử, chỉ có trong sản xuất và trao đổi hàng hóa bởi vì, chỉ trong sản xuất và trao đổi hàng hóa mới cần quy các lao động khác nhau thành lao động chung, đồng nhất làm cơ sở để so sánh, trao đổi các giá trị sử dụng khác nhau.

**Kết luận:**

Việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa có ý nghĩa rất to lớn, giúp cho lý luận giá trị - lao động của Mác có một cơ sở khoa học thực sự. Phát hiện về tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa đã giải thích được những hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tiễn như sự vận động trái ngược khi khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng lên, đi liền khối lượng giá trị của nó giảm xuống hay không thay đổi.

Lao động cụ thể và lao động trừu tượng là hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của một lao động thống nhất. Lao động cụ thể phản ánh tính chất tư nhân của lao động sản xuất hàng hóa bởi việc sản xuất cái gì, ở đâu, bao nhiêu, bằng công cụ nào… là việc riêng của mỗi người. Ngược lại, lao động trừu tượng phản ánh tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa, bởi lao động của mỗi người là một bộ phận của lao động xã hội, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội tạo ra sự liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất thông qua trao đổi. Việc trao đổi hàng hóa không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy về lao động chung đồng nhất là lao động trừu tượng.

Mâu thuẫn giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng xuất hiện khi sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra không phù hợp với nhu cầu xã hội, hoặc khi mức tiêu hao lao động cá biệt cao hơn mức tiêu hao mà xã hội có thể chấp nhận được. Khi đó sẽ có một số hàng hóa không bán được hoặc bán thấp hơn mức hao phí lao động đã bỏ ra, không đủ bù đắp chi phí. Nghĩa là có một số hao phí lao động cá biệt không được xã hội thừa nhận, hay nói khác đi, lao động tư nhân không trở thành lao động xã hội.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hóa. Chính những mâu thuẫn đó làm cho sản xuất hàng hóa vừa vận động phát triển lại vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng “sản xuất thừa”.

**1.3. LƯỢNG GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA**

**1.3.1. Thước đo lượng giá trị của hàng hóa**

Về bản chất, giá trị của hàng hóa là lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Vậy lượng giá trị của hàng hóa là lượng lao động đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định. Lượng lao động đã tiêu hao đó được đo bằng thời gian lao động.

Trong thực tế, mỗi loại hàng hóa có rất nhiều người cùng sản xuất, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động lại khác nhau nên thời gian lao động để sản xuất ra hàng hóa của mỗi người là không giống nhau. Đối với người có trình độ tay nghề cao thì thời gian lao động để sản xuất ra hàng hóa là ít hơn so với người có trình độ tay nghề thấp. Vì vậy, không thể đo lượng giá trị hàng hóa bằng hao phí lao động cá biệt mà phải đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết hay hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình trong những điều kiện bình thường của xã hội. Hao phí lao động xã hội cần thiết chính là mức hao phí lao động trung bình trong xã hội để sản xuất ra một sản phẩm. Trên thực tế, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa thường trùng hợp với mức hao phí lao động cá biệt của những người sản xuất và cung cấp đại bội phận sản phẩm đó trên thị trường. Vì vậy, người nào đưa ra thị trường nhiều sản phẩm nhất sẽ là người quyết định giá mua bán của sản phẩm.

Hao phí lao động để sản xuất hàng hóa gồm hao phí về lao động vật hóa dưới dạng nhà xưởng, máy móc, công cụ lao động, nguyên nhiên vật liệu… và hao phí lao động sống. Trong quá trình sản xuất, hao phí lao động vật hóa được chuyển sang sản phẩm dưới dạng khấu hao về máy móc, nhà xưởng, công cụ lao động, chi phí về nguyên, nhiên vật liệu, ký hiệu c; còn hao phí về lao động sống của người lao động tạo ra giá trị mới, được kết tinh trong hàng hóa, ký hiệu (v + m). Như vậy, giá trị của hàng hóa bao gồm hao phí lao động quá khứ (c) cộng với hao phí lao động sống hay giá trị mới được tạo ra (v+m). Lượng giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng c + v + m.

Cần phân biệt hao phí lao động cá biệt với hao phí lao động xã hội cần thiết. Hao phí lao động cá biệt là mức hao phí lao động của mỗi người sản xuất riêng lẻ. Hao phí lao động cá biệt tạo ra giá trị cá biệt của hàng hóa. Trên thực tế, do nhiều yếu tố khác nhau tác động nên mức độ hao phí lao động để sản xuất mỗi sản phẩm của những người sản xuất riêng lẻ thường không giông nhau; có thể cao hơn, thấp hơn hoặc bằng mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Khi trao đổi, mua bán trên thị trường phải dựa vào hao phí lao động xã hội cần thiết, không được dựa vào hao phí lao động cá biệt.

**1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa**

Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định. Khi thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi thì lượng giá trị hàng hóa cũng thay đổi. Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến thời gian lao động xã hội cần thiết và do đó, ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa như năng suất lao động, cường độ lao động, trình độ tay nghề của người lao động, trình độ khoa học công nghệ, điều kiện, môi trường lao động… Về nguyên tắc, có ba nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa là năng suất lao động, cường độ lao động và tính chất của lao động:

- Thứ nhất, năng suất lao động. Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hay số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một sản phẩm. Tăng năng suất lao động là tăng năng lực sản xuất của người lao động. Tức là trong cùng một đơn vị thời gian, người lao động làm nhiều sản phẩm hơn trước, hay thời gian hao phí lao động để sản xuất ra một sản phẩm ít hơn trước.

+ Năng suất lao động là thước đo mức độ hiệu quả của hoạt động sản xuất trong một thời gian nhất định. Năng suất lao động phản ánh khả năng có ích, hiệu quả có ích của lao động là làm được bao nhiêu sản phẩm nhưng phải đảm bảo quy cách, phẩm chất, kỹ thuật của sản phẩm. Năng suất lao động có tác động tỷ lệ nghịch với giá trị của một hàng hóa. Khi năng suất lao động tăng, số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian nhiều hơn nên hao phí lao động để sản xuất ra một sản phẩm ít hơn, lao động kết tinh trong một sản phẩm giảm xuống, do đó giá trị của một sản phẩm giảm nhưng tổng giá trị không đổi.

+ Năng suất lao động chịu ảnh hưởng của các yếu tố khoa học kỹ thuật, công cụ, phương tiện lao động, trình độ người lao động, trình độ tổ chức quản lý sản xuất… Muốn tăng năng suất lao động phải phát triển các yếu tố trên, đặc biệt là áp dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất, cải tiến công cụ, phương tiện lao động, đổi mới tổ chức quản lý, nâng cao trình độ người lao động…

- Thứ hai, cường độ lao động. Cường độ lao động là chỉ tiêu phản ánh mức độ sức lực lao động bỏ ra trong một đơn vị thời gian. Cường độ lao động được đo bằng mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian, hay hao phí lao động sống trong một đơn vị thời gian.

+ Hao phí lao động sống là hao phí về sức lực, sức cơ bắp, sức thần kinh của người lao động trong quá trình sản xuất; thường được đo bằng số calo (đơn vị đo năng lượng) hao phí trong một thời gian nhất định. Cường độ lao động nói lên mức độ khẩn trương, nặng nhọc, căng thẳng của lao động. Do đó, tăng cường độ lao động là tăng mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài ngày lao động.

+ Cường độ lao động có tác động tỷ lệ thuận với tổng giá trị hàng hóa được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian nhất định. Khi cường độ lao động tăng, hao phí lao động cũng tăng lên, khối lượng hàng hóa cũng tăng tương ứng. Vì vậy, hao phí lao động để làm ra một sản phẩm không đổi nhưng tổng giá trị hàng hóa tăng lên.

+ Cường độ lao động chịu ảnh hưởng của các yếu tố sức khỏe, thể chất, tâm lý, trình độ tay nghề thành thạo của người lao động, công tác tổ chức, kỷ luật lao động… Nếu giải quyết tốt những vấn đề này thì người lao động sẽ thao tác nhanh hơn, thuần thục hơn, tập trung hơn, do đó tạo ra nhiều sản phẩm hơn.

- Thứ ba, tính chất hay mức độ phức tạp của lao động. Trong đời sống xã hội có nhiều loại lao động cụ thể khác nhau. Căn cứ tính chất của lao động có thể chia các loại lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

+ Lao động giản đơn là lao động không cần quá trình đào tạo đặc biệt cũng có thể làm được. Lao động giản đơn là sự hao phí lao động một cách thông thường mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không cần phải được đào tạo cũng có thể làm được. Lao động phức tạp là những loại lao động phải trải qua một quá trình đào tạo theo yêu cầu của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Đây là lao động phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động lành nghề.

+ Trong cùng một đơn vị thời gian, một lao động phức tạp sẽ phải vận dụng các kỹ năng về thể chất và tinh thần nhiều hơn so với một lao động giản đơn nên mức độ hao phí lao động sẽ nhiều hơn. Vì vậy trong cùng một đơn vị thời gian, một lao động phức tạp sẽ tạo ra nhiều giá trị hơn một lao động giản đơn. Sản phẩm của lao động phức tạp vì vậy sẽ có giá trị cao hơn sản phẩm của lao động giản đơn.

*Chương 2*: **THỰC TRẠNG SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG SẢN XUẤT LÚA GẠO**

**2.1.1. Điều kiện tự nhiên**

Cho đến nay, sản xuất lúa gạo của nước ta đã đổi thay rất nhiều. Mặc dù lúa vẫn là cây trồng chủ yếu của nông nghiệp Việt Nam, có vị trí hết sức quan trọng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đóng góp khá lớn vào kim ngạch xuất khẩu nông sản.

Địa hình:

- Việt Nam là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, khu vực Đông Nam Á, ven biển Thái Bình Dương. Việt Nam có đường biên giới trên đất liền dài 4.550 km tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, với Lào và Căm-pu-chia ở phía Tây; phía Đông giáp biển Đông. Trên bản đồ, dải đất liền Việt Nam mang hình chữ S, kéo dài từ vĩ độ 23o23’ Bắc đến 8o27’ Bắc, dài 1.650 km theo hướng bắc nam, phần rộng nhất trên đất liền khoảng 500 km; nơi hẹp nhất gần 50 km. **Tổng chiều dài mở rộng của bờ biển là 3,451km**, 700.000 km2 thềm lục địa với nhiều đảo, quần đảo như: Hoàng Sa, Trường Sa, Phú Quốc, Côn Sơn Biển đông là một phần của Thái Bình Dương

- Đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Địa hình thấp dưới 1.000 m chiếm tới 85% lãnh thổ. Núi cao trên 2.000 m chỉ chiếm 1%. Đồi núi Việt Nam tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông, chạy dài 1400 km, từ Tây Bắc tới Đông Nam Bộ. Những dãy núi đồ sộ nhất đều nằm ở phía Tây và Tây Bắc với đỉnh Phan-xi-phăng cao nhất bán đảo Đông Dương (3.143m). Càng ra phía đông, các dãy núi thấp dần và thường kết thúc bằng một dải đất thấp ven biển. Từ đèo Hải Vân vào Nam, địa hình đơn giản hơn. Ở đây không có những dãy núi đá vôi dài mà có những khối đá hoa cương rộng lớn, thỉnh thoảng nhô lên thành đỉnh cao; còn lại là những cao nguyên liên tiếp hợp thành Tây Nguyên, rìa phía đông được nâng lên thành dãy Trường Sơn.

- Đồng bằng chỉ chiếm ¼ diện tích trên đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực. Ở hai đầu đất nước có hai đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu là đồng bằng Bắc Bộ (lưu vực sông Hồng, rộng 16.700 km2) và đồng bằng Nam Bộ (lưu vực sông Mê Công, rộng 40.000 km2). Nằm giữa hai châu thổ lớn đó là một chuỗi đồng bằng nhỏ hẹp, phân bố dọc theo duyên hải miền Trung, từ đồng bằng thuộc lưu vực sông Mã (Thanh Hóa) đến Phan Thiết với tổng diện tích 15.000 km2.

- Địa hình miền Bắc tương đối phức tạp. Rừng núi trải dài từ biên giới Việt Trung cho đến tây Thanh Hóa với nhiều núi cao như Phanxipăng (3.142m), nhiều khu rừng nhiệt đới, và nhiều dãy núi đá vôi như Cao Bằng, Bắc Sơn, Hòa Bình, Ninh Bình, Phong Nha - Kẻ Bàng ... với hàng loạt hang động, mái đá. Cùng với nhiều loại thực vật khác nhau, rừng Việt Nam còn có hàng trăm giống thú vật quý hiếm; nhiều loại đá, quặng, tạo điều kiện đặc biệt thuận lợi cho sự sinh sống và phát triển con người.

- Địa hình Trung bộ với dải Trường Sơn trải dọc phía tây về giải đồng bằng hẹp ven biển. Vùng đất đỏ Tây Nguyên, vùng ven biển Trung bộ và cực nam Trung bộ, nơi cư trú của đồng bào nhiều dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt Nam là khu vực nông nghiệp trù phú, có điều kiện khai thác thuỷ, hải sản hết sức thuận lợi.

- Địa hình Nam Bộ bằng phẳng, thoải dần từ đông sang tây là vựa lúa của cả nước, hàng năm đang tiếp tục lấn ra biển hàng trăm mét.

Nhiệt độ:

- Nhiệt độ trung bình tại Việt Nam dao động từ 21oC đến 27oC và tăng dần từ Bắc vào Nam. Mùa hè, nhiệt độ trung bình trên cả nước là 25oC (Hà Nội 23oC, Huế 25oC, thành phố Hồ Chí Minh 26oC). Mùa đông ở miền Bắc, nhiệt độ xuống thấp nhất vào các tháng Mười Hai và tháng Giêng. Ở vùng núi phía Bắc, như Sa Pa, Tam Đảo, Hoàng Liên Sơn, nhiệt độ xuống tới 0oC, có tuyết rơi.

- Việt Nam có lượng bức xạ mặt trời rất lớn với số giờ nắng từ 1.400 - 3.000 giờ/năm. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.500 đến 2.000 mm. Độ ẩm không khí trên dưới 80%. Do ảnh hưởng gió mùa và sự phức tạp về địa hình nên Việt Nam thường gặp bất lợi về thời tiết như bão, lũ lụt, hạn hán.

Khí hậu:

- Việt Nam nằm trong vành đai nội chí tuyến, quanh năm có nhiệt độ cao và độ ẩm lớn. Phía Bắc chịu ảnh hưởng của lục địa Trung Hoa nên ít nhiều mang tính khí hậu lục địa. Biển Đông ảnh hưởng sâu sắc đến tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của đất liền. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm không thuần nhất trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hình thành nên các miền và vùng khí hậu khác nhau rõ rệt. Khí hậu Việt Nam thay đổi theo mùa và theo vùng từ thấp lên cao, từ bắc vào nam và từ đông sang tây. Do chịu sự tác động mạnh của gió mùa đông bắc nên nhiệt độ trung bình ở Việt Nam thấp hơn nhiệt độ trung bình nhiều nước khác cùng vĩ độ ở Châu Á.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa Việt Nam có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất lúa gạo. Có thể được chia Việt Nam ra làm hai đới khí hậu lớn: Miền Bắc (từ đèo Hải Vân trở ra) là khí hậu nhiệt đới gió mùa, với 4 mùa rõ rệt là xuân, hạ, thu, đông; chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc (từ lục địa châu Á tới) và gió mùa đông Nam, có độ ẩm cao. Miền Nam (từ đèo Hải Vân trở vào) do ít chịu ảnh hưởng của gió mùa nên khí hậu nhiệt đới khá điều hòa, nóng quanh năm và chia thành hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa.

Sông ngòi:

**- Sự phát triển của nông nghiệp Việt Nam tùy thuộc vào độ lớn nhỏ của các lưu vực nhiều sông, số lượng, chỉ số nước chảy qua các lưu vực sông cũng như sự phân bố không đều về mặt địa lý khác nhau tùy theo mùa.**

- Việt Nam có một mạng lưới sông ngòi dày đặc (2.360 con sông dài trên 10 km), chảy theo hai hướng chính là Tây Bắc- Đông Nam và vòng cung. Hai sông lớn nhất là sông Hồng và sông Mê Công tạo nên hai vùng đồng bằng rộng lớn và phì nhiêu. Hệ thống các sông suối hàng năm được bổ sung tới 310 tỷ m3 nước. Chế độ nước của sông ngòi chia thành mùa lũ và mùa cạn. Mùa lũ chiếm tới 70-80% lượng nước cả năm và thường gây ra lũ lụt **trong khoảng từ 3~5 tháng lượng mưa tập trung tại vùng đồng bằng sông cửu long và các khu vực hạ lưu sông trên toàn quốc. Có thể nói lưu vực sông là những nơi thiệt hại lớn nhất bởi vì nó là khu vực trồng lúa gạo hiệu quả nhất tại Việt Nam. Vào mùa khô, chỉ số nước mùa khô chỉ khoảng 23-30% tổng số chỉ số lượng mưa hàng năm, cháy rừng hay hạn hán kéo dài cũng gây ra thiệt hại nghiêm trọng.**

**2.1.2. Điều kiện xã hội**

**- Nền văn minh lúa nước Việt Nam** đã được chứng minh bắt đầu vào thời kỳ đồ đá mới, các nền văn hóa mới Hòa Bình - Bắc Sơn ước tính hơn 10.000 năm TCN. Các nhà khảo cổ tìm thấy các hạt thóc hóa thạch và rất nhiều công cụ làm lúa nước khác cho thấy nền văn minh lúa nước ra đời rất lâu. Từ những thời kỳ đầu tiên con người đã tự chế tạo ra những công cụ phù hợp để sản xuất và khai thác cây lúa nước mà đến ngày nay vẫn còn được sử dụng như: cuốc, liềm gặt lúa, cối xay…

- Các di tích về bữa cơm bắt nguồn từ các cây lúa mọc hoang của người tiền sử, một số dấu tích cho thấy người tiền sử đã phát hiện và cho trồng thử nghiệm một loại lúa. Và sau đó đã có một phát hiện về “hóa thạch lúa” cho thấy người tiền sử rất nhanh chóng tìm được cách trồng và sử dụng lúa trồng nhiều hơn là lúa hoang dã.

- Càng về sau này lúa trở thành thực phẩm chính trong các bữa ăn và được trồng rộng rãi trong cả nước, việc phân chia vùng miền, địa lý khác nhau đã tạo ra các loại lúa đặc trưng khác nhau. Sự khác biệt này cũng tạo nên hương vị khác nhau của lúa gạo, nên văn minh lúa nước Việt Nam thêm phần đa dạng và đặc sắc hơn rất nhiều.

- Cây lúa là một trong những cây nông nghiệp chính có từ rất lâu đời ở Việt Nam, cũng chính cây lúa cùng với địa hình thổ nhưỡng của đất nước ta đã tạo nên nền công nghiệp sản xuất lúa gạo như hiện nay

- Tổng cục Thống kê cho biết, năm 2020, dân số Việt Nam trung bình ước tính là 97,58 triệu người. Trong đó, 65,6% dân số sống ở nông thôn. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 32,4% tương ứng với 17,3 triệu người. Chính vì vậy, kinh nghiệm trồng lúa gạo của người dân Việt Nam vô cùng phong phú và đa dạng.

**2.2. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Mặc dù trong điều kiện thời tiết hạn hán, nắng nóng kéo dài và xâm nhập mặn nhưng sản xuất lúa năm 2020 vẫn được mùa, năng suất lúa của cả 3 vụ: Đông xuân, lúa mùa và thu đông năm 2020 ước tính đều tăng so với năm 2019.

Lúa đông xuân được mùa chủ yếu ở các địa phương phía Nam. Trước đó, do lường trước tình hình hạn hán, nhiễm mặn nên các địa phương đã chủ động cắt giảm diện tích xuống giống và sử dụng các loại giống lúa ít bị nhiễm sâu bệnh, cho năng suất cao nên năng suất lúa đông xuân tăng so với vụ đông xuân năm 2019. Trong đó, tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năng suất thu hoạch đạt cao nhất so với các vùng trong cả nước. Một số tỉnh có năng suất tăng so cùng kỳ như Vĩnh Long; Kiên Giang; Cà Mau; Hậu Giang.

Theo xu hướng chung là giảm diện tích gieo trồng do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mùa vụ và gặp khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết nhưng năng suất vụ hè thu ước tính vẫn tăng so với vụ hè thu năm 2019.

Thực tế cho thấy, diện tích gieo cấy lúa mùa năm nay đạt thấp chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng…; chuyển sang cây trồng khác và nuôi trồng thủy sản; hoặc không sản xuất do một số nguyên nhân khác như thiếu lao động, hiệu quả sản xuất thấp và một phần diện tích đất xen kẹt giữa các khu dân cư với khu công nghiệp, làng nghề không gieo cấy được do tưới tiêu khó khăn hoặc bỏ không sản xuất cùng với hiệu quả kinh tế từ canh tác cây nông nghiệp đem lại không cao, do thiếu thị trường tiêu thụ cũng như đầu ra cho sản phẩm nên đã hạn chế sức sản xuất và nhu cầu mở rộng diện tích gieo trồng.

Bên cạnh đó, tiến độ sản xuất lúa thu đông thấp hơn cùng kỳ do ảnh hưởng dây chuyền từ vụ hè thu sản xuất muộn, nhiều diện tích không đủ thời vụ sản xuất nên bà con nông dân tạm cho đất nghỉ ngơi, mở ruộng đón phù sa chuẩn bị cho vụ đông xuân. Do lo ngại về tình hình hạn mặn, hàm lượng phèn trong đất vẫn cao, không đảm bảo cho sản xuất nên một số địa phương (Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh) đã chỉ đạo cắt bớt diện tích lúa thu đông.

Ngoài ra, ĐBSCL cũng đã có bước tiến quan trọng đối với việc nghiên cứu, đưa vào sản xuất bộ giống lúa, kèm quy trình canh tác đa dạng, phù hợp, giúp người dân có sự lựa chọn đa dạng hơn. Nhất là các giống lúa ngắn ngày, năng suất cao, chất lượng tốt, đặc biệt là có khả năng thích nghi, chống chịu tốt hơn với điều kiện hạn mặn ở mức độ tương đối.

Các địa phương phía Nam, tiến độ gieo trồng lúa đông xuân chậm hơn cùng kỳ năm trước chủ yếu do 3 nguyên nhân: Kế hoạch sản xuất lúa đông xuân năm trước được thực hiện sớm hơn lịch xuống giống; do thời gian gần đây mưa nhiều, con nước 30/8 và 15/9 âm lịch dâng lên khá cao; do tâm lý và kinh nghiệm của người dân, xuống giống vào con nước 10/10 âm lịch thường cho năng suất cao hơn nên người nông dân chờ đợi thời điểm này.

Đối với các tỉnh Nam Trung Bộ, nhờ dự báo trước tình hình hạn hán, thiếu nước sẽ diễn ra trong vụ hè thu năm 2020, Ngành Nông nghiệp cũng đã định hướng chỉ đạo các địa phương trong Vùng đẩy sớm lịch gieo cấy vụ hè thu. Theo đó, lúa đông xuân được triển khai cuốn chiếu thu hoạch tới đâu, thì tổ chức làm đất, gieo cấy vụ hè thu ngay tới đó.

Tại Trung Bộ, năm 2020 các diện tích đất lúa khó khăn về nguồn nước cũng đã được đẩy mạnh chuyển đổi sang các đối tượng cây trồng cạn khác. Nhiều tỉnh như Bình Định, Quảng Bình... việc chuyển đổi đất lúa sang cây trồng khá hiệu quả. Do vậy, không chỉ sản xuất lúa vụ đông xuân, vụ hè thu ở các tỉnh Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ năm nay đều được mùa, mà các loại hoa màu khác cũng được mùa.

Tại các tỉnh miền Bắc, nhờ sự chỉ đạo sát sao và sự vào cuộc của hệ thống ngành BVTV, Sở Nông nghiệp các địa phương kịp thời thông tin tuyên truyền, bám sát diễn biến thời tiết và tình hình sâu bệnh trên lúa để kịp thời tổ chức phun phòng trừ. Do đó, các tỉnh miền Bắc đã không xảy ra sâu bệnh hại nghiêm trọng trên lúa, giúp cho vụ đông xuân của miền Bắc được mùa.

**2.3. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG**

**2.3.1. Sản lượng và diện tích gieo trồng**

Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê, vụ lúa mùa năm 2020 cả nước gieo cấy được 1.584,6 nghìn ha, bằng 98,3% vụ mùa năm trước. Trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.050,2 nghìn ha, giảm 20,1 nghìn ha, bằng 98,1%, riêng các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng gieo cấy đạt 484,4 nghìn ha, bằng 97,4% các địa phương phía Nam gieo cấy 534,4 nghìn ha, giảm 6,3 nghìn ha, bằng 98,8%.

Tính đến trung tuần tháng Mười Một, các địa phương trên cả nước đã cơ bản kết thúc sản xuất lúa vụ mùa. Diện tích thu hoạch cả nước đạt 1.424,7 nghìn ha, chiếm 89,9% diện tích gieo cấy và bằng 98,1% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc thu hoạch 1.032,7 nghìn ha, chiếm 98,3% và bằng 97,7%; các địa phương phía Nam thu hoạch 392 nghìn ha, chiếm 73,4% diện tích gieo cấy và bằng 99,1%. Một số địa phương có diện tích lúa mùa giảm nhiều là: Ninh Thuận giảm 2,9 nghìn ha; Thanh Hóa giảm 4,7 nghìn ha; Hà Nội giảm 2,4 nghìn ha; Hải Phòng giảm 2,7 nghìn ha; Hưng Yên giảm 1,9 nghìn ha…kéo theo sản lượng chung toàn vụ giảm.

Mặc dù thời tiết đầu vụ không thuận lợi nhưng trong quá trình cây lúa sinh trưởng và phát triển, điều kiện thời tiết khá thuận lợi nên cây lúa đẻ nhánh nhanh và đồng đều, các loại sâu bệnh xuất hiện nhưng được phòng trừ kịp thời nên năng suất tăng so với vụ mùa năm trước. Năng suất lúa mùa của cả nước năm nay ước tính đạt 51 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng đạt 8,08 triệu tấn, giảm 20,7 nghìn tấn. Trong đó, năng suất tại các địa phương phía Bắc ước tính đạt 51,7 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha; sản lượng đạt 5,43 triệu tấn, tương đương vụ mùa năm trước. Riêng năng suất lúa mùa vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 56,6 tạ/ha, tăng 1,0 tạ/ha; sản lượng đạt 2,74 triệu tấn, giảm 25,2 nghìn tấn. Tại các địa phương phía Nam năng suất ước tính đạt 49,6 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng đạt 2,65 triệu tấn, giảm 12,8 nghìn tấn.

Cùng với chăm sóc và thu hoạch lúa mùa, các địa phương trên cả nước đã cơ bản kết thúc sản xuất lúa hè thu với diện tích gieo trồng đạt 1.944,8 nghìn ha, giảm 64,8 nghìn ha bằng 96,8% so với vụ hè thu năm 2019, trong đó, vùng ĐBSCL, diện tích gieo trồng lúa hè thu ước đạt 1.523,9 nghìn ha, giảm 45,2 nghìn ha, bằng 97,1%. Diện tích thu hoạch đạt 1.920,4 nghìn ha, bằng 96,5% so cùng kỳ năm 2019, trong đó vùng ĐBSCL thu hoạch đạt 1.499,9 nghìn ha, bằng 95,9% so cùng kỳ.

Năng suất lúa đông xuân tại các địa phương phía Nam đạt 68,5 tạ/ha, tăng 1,6 tạ/ha so với vụ đông xuân năm 2019. Trong đó, tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), năng suất thu hoạch đạt cao nhất so với các vùng trong cả nước với 69,7 tạ/ha, tăng 1,9 tạ/ha. Một số tỉnh có năng suất tăng so cùng kỳ như Vĩnh Long tăng 6,1 tạ/ha; Kiên Giang tăng 4,4 tạ/ha; Cà Mau tăng 4,9 tạ/ha; Hậu Giang tăng 3,2 tạ/ha.

**2.3.2. Tiêu dùng trong nước và xuất khẩu lúa gạo**

Sử dụng lúa năm 2020 là 44,19 triệu tấn, trong đó làm thức ăn chăn nuôi 3,44 triệu tấn; làm giống 1,29 triệu tấn; dự trữ quốc gia 1,09 triệu tấn (tương đương 700 nghìn tấn gạo); để ăn 15,25 triệu tấn (tương đương 9,84 triệu tấn gạo); chế biến 7,95 triệu tấn; hao hụt 3,7 triệu tấn (khoảng 8,5%); xuất khẩu 9,3 triệu tấn (tương đương 6 triệu tấn gạo). Cân đối lúa năm 2020: Tồn cuối năm 610 ngàn tấn lúa (tương đương 390 ngàn tấn gạo).

Tại thị trường trong nước, giá lúa, gạo tại các tỉnh ĐBSCL trong tháng 10/2020 diễn biến tăng, giảm trái chiều so với cuối tháng 9/2020. Cụ thể, tại An Giang, lúa IR50404 tăng 400 đồng/kg lên 6.000 đồng/kg; lúa OM 2514 tăng 100 đồng/kg lên 5.900 đồng/kg; lúa gạo thường ở mức 10.500 đồng/kg; gạo thơm đặc sản jasmine ở mức 14.500 đồng/kg. Tại Kiên Giang, lúa IR50404 tăng 400 đồng/kg lên 6.800 – 6.900 đồng/kg; lúa OM 6976 tăng 300 đồng/kg lên mức 6.900 – 7.200 đồng/kg; lúa OM 5451 tăng 300 đồng/kg lên mức 7.000 – 7.300 đồng/kg. Tại Vĩnh Long, lúa IR50404 giảm 200 đồng/kg xuống 5.300 đ/kg; lúa khô tăng 200 đồng/kg lên 6.000 đồng/kg; lúa hạt dài ướt ở mức 5.600 đ/kg, lúa khô ổn định ở mức 6.200 đồng/kg. Giá lúa Thu Đông tại Vĩnh Long giảm là do thời tiết mưa nhiều đã làm ảnh hưởng năng suất và chất lượng lúa. Tại Bạc Liêu, thu hoạch lúa Hè Thu đã kết thúc.

Trên thị trường thế giới, Theo ước tính, xuất khẩu gạo năm 2020 đạt 6,15 triệu tấn, trị giá đạt khoảng 3,07 tỷ USD. Mặc dù lượng gạo xuất khẩu giảm khoảng 3,5% so với năm 2019, chủ yếu vì mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, nhưng trị giá xuất khẩu lại tăng tới 9,3%. Giá gạo xuất khẩu tiếp tục giữ ổn định ở mức cao khi gạo 5% tấm có giá chào bán 518-522 USD/tấn, gạo 25% tấm ở mức 488-492 USD/tấn, gạo 100% ở mức 438-442 USD/tấn và ở mức 573-577 USD/tấn.

Đáng chú ý, gần đây Tổng công ty Lương thực miền Nam đã giành được hợp đồng xuất khẩu 50.000 tấn gạo 5% tấm sang Bangladesh - quốc gia có truyền thống là nhà sản xuất gạo lớn thứ ba thế giới nhưng đã chuyển sang nhập khẩu sau nhiều đợt lũ lụt.

**2.4. TRIỂN VỌNG TRONG NGÀNH SẢN XUẤT LÚA GẠO CỦA VIỆT NAM**

Năm 2021, ngành lúa gạo Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng về sản xuất do thời tiết thuận lợi và một số hiệp định thương mại mở ra lợi thế, triển vọng xuất khẩu đối với mặt hàng gạo. Bên cạnh đó, diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 trên toàn cầu có thể khiến nhu cầu tiêu thụ và dự trữ lương thực được kỳ vọng vẫn ở mức cao.

Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, hiện tượng La Nina gây mưa được kỳ vọng tiếp diễn tới tháng 3 năm 2021, sau đó có xu hướng giảm dần và chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021. Như vậy, tình trạng xâm nhập mặn tại khu vực Đồng bằng sông Cửu long trong mùa khô năm 2021 được dự báo sẽ ít nghiêm trọng hơn so với năm 2019 và năm 2020, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất lúa gạo tại khu vực.

Đối với khu vực phía Bắc, rét đậm rét hại được dự báo kéo dài tới tháng 2 năm 2021 có thể sẽ tác động tới các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

sản lượng gạo sản xuất trong năm 2021 có thể đạt hơn 27,4 triệu tấn, tương ứng với mức tăng trưởng 1,1% so với năm 2020. Xuất khẩu gạo năm 2021 của Việt Nam được kỳ vọng tăng nhẹ, tăng 1,6% so với năm 2020.

Dự báo trong năm 2021, sản lượng gạo nhập khẩu toàn cầu ước đạt 44,79 triệu tấn, tăng 1% so với năm 2020; trong đó, các quốc gia được kỳ vọng sẽ tiếp tục gia tăng nhập khẩu gạo là Philippines tăng 13%, Bờ Biển Ngà tăng 9,1%, Ghana tăng 5,6% và EU tăng 2,1%. Đây là những thị trường xuất khẩu chính của gạo Việt Nam. Riêng thị trường Trung Quốc và Malaysia, nhờ sản lượng gạo sản xuất nội địa phục hồi, nhập khẩu được dự báo giảm hơn 4% trong năm 2021.

Trong khi đó, Việt Nam được kỳ vọng tiếp tục duy trì vị thế là nhà xuất khẩu gạo thứ 3 thế giới. Do điều kiện thời tiết thuận lợi, sản lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng trưởng nhẹ ở mức 1,6% so với năm 2020. Tuy nhiên ngành lúa gạo Việt Nam vẫn gặp phải thách thức lớn từ các đối thủ cạnh tranh chính như Thái Lan với mức dự báo tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu gạo của nước này năm 2021 đạt lần lượt 5,35% và 27,3% so với năm 2020.

Tuy nhiên, giá gạo được kỳ vọng tiếp tục giữ ở mức giá cao, khoảng 490 - 500 USD/tấn đối với gạo 5% tấm, cao hơn 22,7% so với mức giá thấp trong giai đoạn 2015 - 2019.

Bên cạnh các thị trường xuất khẩu truyền thống tại khu vực châu Á và châu Phi, ngành gạo Việt Nam đang dần mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiêu dùng gạo cao cấp, gạo đặc sản như gạo thơm, gạo nếp, gạo lứt, gạo hữu cơ… với giá bán gạo cao hơn từ 20 - 50% so với gạo trắng, kỳ vọng đem lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp và nông dân trồng lúa.

**2.5. KHÓ KHĂN CỦA SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chưa hợp lý. Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp chưa phù hợp với nhu cầu thị trường và với khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên như đất và nước cho sản xuất, tính phân tán cao, dẫn đến năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp còn thấp.

Chưa hình thành được các chuỗi giá trị nông sản mạnh và bền vững. Các yếu tố khách quan và chủ quan đối với việc tạo dựng và phát triển chuỗi giá trị nông sản hàng hoá còn sơ khai, chưa hình thành đầy đủ, phổ biến là tình trạng thiếu cơ chế liên kết hữu cơ giữa sản xuất nông nghiệp với chế biến, đóng gói và tiêu thụ các loại nông sản. Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg chưa đủ mạnh để tạo ra những liên kết chặt chẽ giữa nông dân với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh nông nghiệp.

Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trong nước chưa tạo động lực đủ mạnh để khắc phục tình trạng yếu kém của sản xuất nông nghiệp hiện nay. Có thể liệt kê như sau:

* Chính sách đất nông nghiệp chưa hướng tới củng cố các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chưa thúc đẩy tạo ra các đơn vị sản xuất quy mô lớn.
* Chính sách hỗ trợ về thuế, cước vận chuyển, các loại phí chưa được ấp dụng đầy đủ và chưa hấp dẫn các nhà đầu tư bỏ vốn vào kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.
* Quy mô chính sách đầu tư chưa đủ lớn để tạo ra kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn, nhất là kết cấu hạ tầng ở các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả, các vùng chăn nuôi đại gia súc...
* Chính sách phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chậm triển khai, bị coi nhẹ, làm nguồn nhân lực nông nghiệp không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất hiện đại, có tính hợp tác và tuần thủ nghiêm túc các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm theo các cam kết của WTO.
* Chính sách khoa học và công nghệ nông nghiệp chưa đủ tầm tác động nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Nhiều ngành sản phẩm nông nghiệp như chè, dâu tằm, chăn nuôi gia cầm, heo thiếu công nghệ có sức cạnh tranh về giống, quy trình canh tác, thu hoạch... làm hạn chế việc nâng cao giá trị gia tăng.

*Chương 3*: **KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO CÁC VẤN ĐỀ VỀ SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**3.1. ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC**

**3.1.1. Tái cơ cấu, nâng cao giá trị gia tăng cho ngành lúa gạo**

Trước xu thế hội nhập toàn cầu, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan thời gian qua đã nỗ lực triển khai các giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của mặt hàng gạo Việt Nam, mở rộng thị trường xuất khẩu, góp phần tiêu thụ lúa gạo cho người nông dân. Một số chính sách lớn đã được ban hành như: Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030; Đề án tái cơ cấu ngành Lúa gạo Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Nghị định quy định về kinh doanh xuất khẩu gạo...

Nhờ có những giải pháp kịp thời và hiệu quả mà sản xuất lúa gạo năm 2020 đã đạt được thành tựu nổi bật. Lúa không chỉ được mùa ở các mùa vụ mà còn được giá, đánh dấu sự chuyển mình của sản xuất lúa gạo, hiệu quả sản xuất tăng lên đáng kể. Trong bối cảnh dịch Covid-19, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng nông sản bị ảnh hưởng, xuất khẩu gạo của Việt Nam giữ được đà tăng trưởng về lượng, quan trọng hơn là giá xuất khẩu đạt mức cao. Riêng tháng 8/2020, giá trung bình đạt 502,6 USD/tấn, tăng 3,8% so với tháng 7/2020. Một trong những điểm nhấn đáng lưu ý nhất là mức giá xuất khẩu gạo Việt sang thị trường EU đã chạm tới con số kỷ lục hơn 1.000 USD/tấn sau khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) có hiệu lực. Chỉ trong 10 tháng năm 2020, Việt Nam đã xuất khẩu được gần 5,3 triệu tấn gạo (đạt hơn 80% kế hoạch xuất khẩu gạo năm 2020 là đạt từ 6,5 đến 6,7 triệu tấn gạo), tương đương với kim ngạch đạt 2,6 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2019. Chất lượng gạo cũng được tăng lên, loại gạo 5% tấm của Việt Nam đã có lúc vượt giá gạo Thái Lan, vươn lên dẫn đầu thế giới. Trong suốt thời gian dài xuất khẩu lúa gạo, đây là lần đầu tiên giá gạo Việt Nam cao hơn gạo Thái Lan đến 20 USD/tấn.

Giá gạo xuất khẩu tăng cao một phần là do nhu cầu thu mua, tích trữ gạo của nhiều quốc gia trên thế giới tăng lên từ đợt dịch Covid-19, song yếu tố khác cũng là nhờ vào chất lượng gạo Việt Nam những năm gần đây được cải thiện đáng kể trên cơ sở thực hành sản xuất nông nghiệp tốt với các tiêu chuẩn của VietGAP, GlobalGAP... khả năng đáp ứng nhiều yêu cầu kỹ thuật của các đối tác nhập khẩu, cơ cấu chủng loại đã và đang dần chuyển dịch sang các loại gạo có giá trị gia tăng cao.

**3.1.2. Quy hoạch lại sản xuất lúa gạo nhằm nâng cao sản lượng lúa gạo của cả nước**

Chuyện bắt đầu từ năm 1979, chứng kiến nông dân gần như bị bắt buộc vào hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất rồi sống dở, chết dở với kiểu sản xuất manh mún, Giáo sư - Tiến sĩ Võ Tòng Xuân, nhà nông học lớn của nông nghiệp thế giới đã âm thầm bày cách cho một số tập đoàn sản xuất, trong đó có tập đoàn sản xuất số 9 tổ chức sản xuất theo kiểu "khoán sản phẩm" thì nhà dân đầy lúa.

Cũng với cách này, GS Xuân đã tiếp sức để An Giang mạnh dạn "giải tán" tập đoàn, trả lại đất cho người có năng lực sản xuất. Thậm chí, An Giang còn mạnh mẽ hơn khi trả lại cả tư liệu sản xuất. Không chấp nhận kiểu định giá tài sản nông dân đưa vào tập đoàn như... "cho", An Giang mạnh dạn định đúng giá. Tập đoàn nào không đủ tiền trả thì giao máy móc lại cho chủ cũ quản lý. Riêng những người không đủ tài lực để tiếp tục làm lúa trên phần đất được tập đoàn giao thì chủ cũ được phép hỗ trợ "thành quả" để nhận lại đất. Cuộc giải phóng đồng đất đã tạo đà cho An Giang mở rộng công cuộc chinh phục vùng Tứ giác Long Xuyên, đưa tỉnh vươn lên vị trí số 1 quốc gia về năng suất, sản lượng...

Giáo sư Võ Tòng Xuân nhớ lại: "Nhân dịp kỷ niệm Quốc khánh 2/9/1980, tôi mạnh dạn đưa mô hình TĐSX 9 Lung đen lên Chương trình truyền hình. Sau khi phát sóng, một số vị trong Ban Hợp tác hoá Trung ương không hài lòng. Nhưng rất may, sau đó Ban Bí thư Trung ương Đảng đã lắng nghe và ban hành Chỉ thị số 100CT/TW (13/01/1981) mà sau này chúng ta quen gọi là "Khoán 100, đồng đất được cởi trói". Chính sự mạnh dạn lắng nghe và đổi mới của Đảng, Nhà nước đã "bắc cầu" cho hàng loạt ý tưởng mới ra đời, phục vụ thiết thực cho sự phát triển của cây lúa. Nổi bật nhất là việc đặt nền móng Chương trình cho vay sản xuất nông nghiệp ngày nay."

**3.1.3. Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thu mua gạo tạm trữ để xuất khẩu và hỗ trợ nông dân về mặt đời sống**

Để hỗ trợ vốn phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn nói chung và cho người dân, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh xuất khẩu lúa gạo nói riêng, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân khi vay vốn ngân hàng để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến lúa gạo… nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, phù hợp với thực tiễn, như: Nâng mức cho vay không có tài sản bảo đảm, chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu mối tổ chức mô hình liên kết với nông dân từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao gia tăng giá trị sản phẩm...

**3.1.4. Hợp tác bền vững với những quốc gia xuất khẩu gạo lớn để chiếm lĩnh thị trường**

Ngày 4/1/2021, trong bài viết Việt Nam lần đầu mua gạo Ấn Độ sau nhiều thập kỷ, Reuters dẫn lời ông B.V. Krishna Rao, Chủ tịch Hiệp hội Các nhà xuất khẩu gạo Ấn Độ cho biết, đây là lần đầu tiên Ấn Độ xuất khẩu gạo sang Việt Nam. Là một trong những cường quốc xuất khẩu gạo của thế giới, việc Việt Nam nhập khẩu gạo từ đối thủ lớn như Ấn Độ gây không ít bất ngờ.

Chuyên gia nông nghiệp Hoàng Trọng Thuỷ phân tích: "Việc ta dùng gạo chất lượng cao, giá trị cao để xuất khẩu và một phần tiêu dùng nội địa, còn nhập về gạo chất lượng thấp để àm nguyên liệu chế biến là việc rất bình thường, không có gì đáng quan ngại. Chưa kể, với dự báo của ngành nông nghiệp, năm nay hay năm tới ta cũng khong thiếu gạo để sử dụng và xuất khẩu nên việc nhập khẩu này không hề liên quan đến việc ta thiếu gạo nên mới phải nhập. Chỉ đơn giản ta có nhu cầu sản phẩm đó thì nhập khẩu về."

Đồng ý kiến, ông Phạm Thái Bình, Giám đốc Công ty Cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Trung An cho biết, việc Việt Nam nhập khẩu gạo giá rẻ từ Ấn Độ là chuyện bình thường trong quan hệ thương mại. Bởi nguồn cung từ Ấn Độ có giá rẻ, trong khi nhu cầu trong nước đối với các sản phẩm làm nguyên liệu vẫn rất cao. Hiện loại gạo tấm cấp thấp tại Ấn Độ rẻ hơn gạo cùng loại của Việt Nam có thể dùng để nấu cơm tấm, làm bột gạo, bánh, bún, phở... là các sản phẩm trong nước có nhu cầu rất lớn.

**3.1.5. Tạo dựng thương hiệu, giá trị nhãn hiệu**

30 năm sau ngày lô gạo đầu tiên được xuất khẩu, gạo Việt hầu như vẫn chưa có thương hiệu trên thế giới. Nhiều chính sách đã được đưa ra để xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam xuất khẩu nhưng đến nay vẫn chưa đem lại hiệu quả thực sự.

Trong hơn 10 năm qua, Việt Nam liên tục nằm trong top 3 quốc gia xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. Đáng tiếc hầu hết vẫn là loại “hàng xá” đóng bao 50kg hoặc hàng container không thương hiệu, mất hút tại các thị trường nhập khẩu.

Ngày 18/12/2018, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chính thức công bố logo thương hiệu quốc gia gạo Việt Nam. Theo ông Nguyễn Quốc Toản - quyền cục trưởng Cục Chế biến và phát triển thị trường nông sản (Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) - tổng thể logo tạo ra hình ảnh cất cánh bay xa của ngành sản xuất lúa gạo Việt Nam trong xu hướng hội nhập và phát triển. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn kỳ vọng logo dùng chung không chỉ góp phần gia tăng giá trị hạt gạo mà thương hiệu nông sản Việt có chỗ đứng vững chắc trên thương trường quốc tế.

**3.1.6. Ổn định thị trường lúa gạo, giữ vững an ninh lương thực quốc gia**

Có được các thành tựu trong xuất khẩu gạo cũng phải ghi nhân thành tích của các đơn vị thu mua, xuất khẩu lương thực. Trong những năm qua, việc tiêu thụ lúa gạo hàng hoá cho nông dân đã huy động được nhiều thành phần kinh tế tham gia.

Ở miền bắc và miền trung, việc thu mua trực tiếp lua gạo của nông dân được phần lớn các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh nhỏ thực hiện. Tuy nhiên, khi có hiện tượng "sốt giá" thì có sự can thiệp mạnh mẽ của doanh nghiệp nhà nước, trực tiếp là Tổng công ty lương thực miền bắc. Hàng chục năm qua, thị trường lúa gạo miền bắc khá ổn định. Ngoài việc đẩy mạnh kinh doanh xuất khẩu tới các thị trường truyền thống, Tổng công ty lương thực miền bắc đã tham gia xuất khẩu gạo vào các thị trường khó tính trên thế giới như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Indonesia... Bên cạnh đó, tổng công ty còn có nhiệm vụ là đáp ứng nhu cầu lương thực cho các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc miền núi.

Ở vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), việc tiêu thụ lúa cho nông dân, ngoài các doanh nghiệp quốc doanh đóng vai trò chủ đạo còn có lực lượng đông đảo là các chủ vựa có phương tiện vận tải và kho chứa...

Nhờ có sự điều tiết của Nhà nước, việc nhanh chóng ban hành các chính sách hợp lý về tiêu thụ lúa gạo cho nông dân gắn với lợi ích doanh nghiệp... đã tạo nên một thị trường lúa gạo ổn định. Có thể nói, cả nước là một thị trường thống nhất, xoá bỏ mọi hình thức ngăn sông cấm chợ, chính sách cho nông dân vay vốn phát triển sản xuất, thâm canh, chính sách đầu tư thuỷ lợi, công nghiệp chế biến, tiêu thụ lúa gạo... đã góp phần quan trọng vào phát triển ngành lúa gạo nước ta.

**3.2. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

**3.2.1. Nâng cao chất lượng và giá trị của hạt gạo Việt**

Sau phát biểu của một doanh nghiệp xuất khẩu gạo cho rằng 90% người tiêu dùng Việt đang ăn gạo bẩn, ông Hồ Quang Cua - cha đẻ của 'gạo ngon nhất thế giới ST25' - chia sẻ: "Bối cảnh chất lượng gạo Việt Nam hiện nay là không đồng đều”. Có thể bức xúc trong khâu tìm nguyên liệu hợp chuẩn EU nên chủ doanh nghiệp kia đã quá lời.

Phải đánh giá toàn cục là sau hơn ba thập niên mải mê với sản lượng tạo kỳ tích, giúp hàng tỉ người trên thế giới được ăn no, bây giờ người Việt Nam đã nhìn lại và các từ mang tính "ngoa" xuất hiện, nào là gạo sạch, gạo siêu sạch, gạo bẩn đi kèm với gạo hữu cơ.

Nhưng môi trường thâm canh tăng vụ kéo dài đã làm không gian trồng lúa có sẵn mầm mống các loại dịch hại. Muốn trồng lúa hữu cơ phải ra gần biển. Đầm tôm và gió biển hoặc cao nguyên mát mẻ mới thuận lợi cho sản xuất hữu cơ. Còn đằng này, cả đồng bằng rộng lớn thì bắt buộc phải xài hóa chất bảo vệ thực vật để bảo vệ. Các chứng nhận VietGAP, GlobalGAP thì chỉ mang tính kiềm chế, chứ không phải là không tồn dư thuốc trên hạt gạo."

Việc thâm canh, tăng vụ, gối vụ đã làm mầm sâu bệnh phát sinh thường xuyên nên việc tồn dư thuốc vượt mức cũng có xảy ra. Nhiều năm trước, nước ta đã có thương hiệu gạo Jasmine 85, nếp OM85 xuất khẩu sang Nhật Bản từ 200 đến 300 nghìn tấn mỗi năm với giá không dưới 700 USD/tấn. Khi số lượng xuất khẩu tăng lên khoảng một triệu tấn thì phát hiện có dư lượng thuốc trừ sâu, kể từ đó, phía Nhật Bản quyết định ngừng mua. Năm 2016, gạo xuất sang thị trường Hoa Kỳ cũng bị trả về vì có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt mức cho phép. Nguyên nhân là do chúng ta chưa xây dựng được vùng nguyên liệu an toàn để tập hợp nông dân sản xuất theo một quy trình chặt chẽ.

Gạo Việt Nam đã vào thị trường châu Âu từ lâu nhưng với Hiệp định EVFTA, một cơ hội mới được mở ra, đó là bán gạo với giá cao. Yêu cầu của họ là truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và đương nhiên là độ thuần (vì gạo có tên riêng).

Theo ông, để tận dụng cơ hội, các doanh nghiệp cần đi sâu đầu tư mạnh hơn vào khâu sản xuất. Cần chiêu mộ các kỹ sư nông học về nông thôn, phối hợp chọn giống, xác định thời vụ hướng dẫn và kiểm tra quy trình sản xuất cho nông dân. Trong đó quy định chủng loại thuốc bảo vệ thực vật và thời điểm sử dụng cần hết sức chặt chẽ. Bây giờ nông dân có ý thức cao về làm lúa hàng hóa. Mọi yêu cầu của doanh nghiệp nông dân tuân thủ rất tốt.

**3.2.2. Ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và chế biến**

Một trong những thành tựu, quyết định cho cây lúa ĐBSCL phát triển thành vựa lúa của thế giới chính là việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào đồng đất, nổi bật nhất là công tác thủy lợi. Từ sáng kiến đắp đê bảo vệ lúa tháng 8 của huyện Phú Tân, tỉnh An Giang và các nhà khoa học thủy lợi đã đúc kết và hình thành mô hình đê kiểm soát lũ, bảo vệ lúa kết hợp giao thông nông thôn và bố trí dân cư...

Hơn nữa, tại vùng ĐBSCL, ngay từ đầu tháng 10/2019, trước dự báo về tình hình hạn mặn sẽ có diễn biến phức tạp trong năm 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đưa ra kịch bản chính xác để điều chỉnh thời vụ nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của hạn mặn. Theo đó, đã quyết định điều chỉnh thời vụ gieo cấy sớm hơn từ 10-20 ngày so với lịch thời vụ đối với vùng có nguy cơ bị tác động của hạn, mặn. Nhờ vậy, khoảng trên 400 nghìn ha lúa đông xuân tại các tỉnh ven biển ĐBSCL đã tránh được hạn mặn. Tại thời điểm lúa thu hoạch thì hạn mặn mới xâm nhập sâu và gay gắt nên thiệt hại do hạn mặn gây ra gần như không đáng kể so với những năm có hạn mặn gay gắt tương tự như trước đây (tiêu biểu như năm 2015 - 2016). Nhiều tỉnh ven biển ĐBSCL trước đây từng bị mất trắng lúa do hạn mặn thì năm nay, vẫn đạt năng suất 6,9-7,0 tấn/ha. Việc đẩy sớm thời vụ ở vụ đông xuân 2020 tại các tỉnh ĐBSCL, cũng đã giúp vụ hè thu được xuống giống sớm và được mùa.

Qua đó vừa giúp nông dân an tâm tăng gia sản xuất nông nghiệp, nhất là lúa, vừa bảo vệ mạng sống của người dân vùng đầu nguồn sông Cửu Long, ngập sâu... Tiếp theo đó là hàng loạt các công trình khác về nghiên cứu, lai tạo giống, chế biến, kinh doanh lúa gạo... Đặc biệt là công tác khuyến nông đã thể hiện được tài trí của người Việt...

Từ hiệu quả thực tế, mô hình khuyến nông của An Giang đã nhanh chóng được nhân rộng, góp phần tạo ra diện mạo mới cho cây lúa cả nước.

**3.2.3. Đưa ra giải pháp để phát triển thị trường và xúc tiến tương lai**

Những năm gần đây, Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều Hiệp định Thương mại với nhiều quốc gia mang tầm chiến lược như CPTPP, EVFTA gần đây là RCEP và với Anh Quốc đã tạo điều kiện cho Gạo Việt Nam bứt phá.

"Các thị trường này không cần giá thấp, họ ưa chuộng gạo chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm. Vì vậy, vấn đề đặt ra không phải là gạo giá rẻ, mà quan trọng là chất lượng" - ông Phạm Thái Bình nói.

Gạo Việt đang được nâng tầm, nhờ nỗ lực sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn an toàn tuyệt đối. Nhà nông và DN sản xuất đã tập trung sâu vào chất lượng chứ không còn chạy theo số lượng; ngay vụ Đông Xuân 2020-2021 này, tại các cánh đồng lớn liên kết của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An ở các tỉnh, thành vùng ĐBSCL đang xuống giống, Công ty đã loại hẳn thuốc bảo vệ thực vật bằng hóa chất ra khỏi đồng ruộng trên diện rộng, được nông dân, ngành NN, chính quyền các địa phương và người tiêu dùng ủng hộ và đồng hành.

**3.2.4. Tăng cường liên kết với nông dân**

Tại Long An, với khoảng 234 nghìn ha đất trồng lúa, sản lượng đứng thứ tư khu vực ÐBSCL, với gần ba triệu tấn lúa/năm, nhưng chỉ mới có 17 doanh nghiệp tham gia cánh đồng lớn với tổng diện tích hơn 25 nghìn ha. Ðiều đáng nói, trong số này, mới chỉ có năm doanh nghiệp xây dựng dự án, phương án cánh đồng lớn được tỉnh Long An phê duyệt. Nông dân Nguyễn Văn Luyến, ấp Cả Cát, xã Vĩnh Lợi, huyện Tân Hưng (Long An) canh tác 40 ha lúa cho biết: Việc liên kết sản xuất và ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, sử dụng giống chất lượng cao… để sản xuất lúa hàng hóa hiện đã là xu thế, được khá đông nông dân ứng dụng. Sản xuất lúa theo phương thức "bốn nhà" mang lại hiệu quả cao trên từng đơn vị diện tích. Chi phí sản xuất giảm, lợi nhuận tăng cao hơn sản xuất theo kiểu truyền thống. Tuy nhiên, cái khó mà nông dân trồng lúa đang gặp là chưa thể gắn kết bền vững được với doanh nghiệp.

Ðể chủ động thu hút, gắn kết với doanh nghiệp, nông dân ÐBSCL đã mạnh dạn hướng đến chất lượng sản phẩm gạo sạch, thông qua việc ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật theo hướng sinh học. Tại tỉnh Ðồng Tháp, chiến lược sản xuất lúa hữu cơ đang là hướng đi bền vững, giúp nông dân giải quyết bài toán về giá thành sản phẩm, tăng thêm thu nhập, ổn định cuộc sống. Hiện nay, tỉnh đã phát triển được gần 400 ha mô hình sản xuất lúa sạch gắn với tiêu thụ. Tập trung trồng nhiều nhất ở huyện Tam Nông, Tháp Mười và một cơ sở tư nhân của anh Võ Văn Tiếng, ấp Thượng 1, xã Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự. Với hướng đi này, ba HTX: Phú Thọ, Tân Cường (huyện Tam Nông), Mỹ Ðông 2 (huyện Tháp Mười) sản xuất hơn 300 ha lúa sạch gắn với tiêu thụ.

**3.2.5. Chuyển dịch cơ cấu gạo xuất khẩu**

Theo ước tính của Bộ Công thương, cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam đang tiếp tục chuyển dịch sang các loại gạo thơm, gạo chất lượng cao với giá bán và giá trị gia tăng cao hơn. Cùng với đó, người nông dân và các thương nhân xuất khẩu gạo cũng ngày càng quan tâm hơn tới việc nâng cao chất lượng, truy xuất nguồn gốc và hướng tới đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của các thị trường khó tính như EU, Hàn Quốc, Hoa Kỳ.

Nhờ đó, xuất khẩu gạo năm 2020 có thể đạt đến 6,15 triệu tấn, trị giá đạt khoảng 3,07 tỷ USD. Mặc dù lượng gạo xuất khẩu giảm khoảng 3,5% so với năm 2019, chủ yếu vì mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, nhưng trị giá xuất khẩu lại tăng 13,3% so với năm 2019. Đây là mức giá bình quân năm cao nhất trong những năm gần đây, mang lại lợi ích to lớn cho người dân trồng lúa.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo. (2018). *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
2. Tổng cục Thống kê. (09/12/2020). *TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA THÁNG 11 NĂM 2020.* Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/tinh-hinh-san-xuat-lua-thang-11/>
3. Cổng Thông tin Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (). *MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ ĐỊA LÝ VIỆT NAM.* Truy cập từ <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/dialy>
4. Lê Thị Hoài Xuân, & Alex Chu. (). *Báo cáo THỊ TRƯỜNG GẠO THÁNG 10/2020.* Truy cập từ <https://cdn.vietnambiz.vn/171464876016439296/2020/11/16/bao-cao-thi-truong-gao-thang-10-2020-1605492521645752414150.pdf>
5. Trần Thị Thu Trang. (22/12/2020). *Sản xuất lúa gạo năm 2020 – Thành công trong khó khăn và một số kinh nghiệm từ thực tế triển khai.* Truy cập từ <http://consosukien.vn/sa-n-xua-t-lu-a-ga-o-nam-2020-tha-nh-cong-trong-kho-khan-va-mo-t-so-kinh-nghie-m-tu-thu-c-te-trie-n-.htm>
6. Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. (08/10/2020). *Tổng Quan về Việt Nam.* Truy cập từ <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>